UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2663/QĐ – UBND ngày 15 tháng 5 năm 2014 của UBND thành phố Hà Nội)

Về việc: Ban hành Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội

Quyển 3: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

Hà Nội - 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Số: 2663 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc : ban hành Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở thực hiện từ ngày 1/7/2013 là 1.150.000 đồng/tháng;

Căn cứ Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện năm 2013 và hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo

đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-BHXH ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2285/TTr-STNMT-ĐĐBĐ ngày 9 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội, gồm 03 quyển:

Quyển 1: Đơn giá sản phẩm Xây dựng lưới địa chính, đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp, số hoá và chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, trích đo thửa đất, đo đạc và chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính, bản trích lục trích đo địa chính, đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất.

Quyển 2: Đơn giá sản phẩm Đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính.

Quyển 3: Đơn giá sản phẩm Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 2. Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội là cơ sở để lập, thẩm tra xét duyệt giá trị và thanh toán các dự án đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Giao nhiệm vụ cho Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Công khai Bộ đơn giá (03 quyển) cho các tổ chức, cá nhân thực hiện;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này;

c) Hàng năm cập nhật chính sách, quy định có liên quan của Nhà nước và Thành phố để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét bổ sung, điều chỉnh Bộ đơn giá cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, các văn bản trái với Quyết định này được bãi bỏ.

Điều 5. Chánh văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUBTP: các PCVP: Phạm Chí Công, Lý Văn Giao, KT, TNth;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Quyển 3: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

Áp dụng đối với địa bàn gồm các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Từ Liêm, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ, thị xã Sơn Tây, huyện Ba vì, Mỹ Đức, Đan Phượng, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Phúc Thọ thuộc thành phố Hà Nội.

Hà Nội - 2014

QUYỂN 3: XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

PHẦN I: NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM Trang i

PHẦN II: TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM Trang 1

PHỤ LỤC

Bảng tính đơn giá tiền công lao động..... Trang 8

Chi tiết đơn giá nhân công..... Trang 9

Chi phí dụng cụ..... Trang 21

Chi phí khấu hao máy và thiết bị..... Trang 30

Chi phí vật liệu..... Trang 45

Đơn giá dụng cụ, thiết bị, vật liệu..... Trang 54

PHẦN I: NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÍ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

I- CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Vận dụng Nghị định đơn giá ngày công lao động kỹ thuật tính theo lương của kỹ thuật viên trong bảng lương ngành khoa học kỹ thuật theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ và các Công văn hướng dẫn phụ cấp;

- Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định mức lương cơ sở thực hiện từ ngày 1/7/2013 là 1.150.000 đồng/tháng;

- Căn cứ Nghị định số: 182/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

- Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-BHXH ngày 25 tháng 10 năm 2011 về việc ban hành Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

- Thông tư liên tịch số: 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Thông tư số: 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

- Thông tư số: 19/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện năm 2013 và hướng dẫn thực hiện;

- Thông tư số: 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính;

- Bảng công bố giá vật liệu xây dựng Thành phố Hà Nội (kèm theo công bố số 01/CBGVL-LS ngày 01 tháng 03 năm 2014 của Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính Hà Nội ngày 01 tháng 03 năm 2014);

- Bản báo giá thiết bị ngành đo đạc bản đồ của một số Công ty kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị trong và ngoài ngành Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

II- TÍNH TOÁN CHI TIẾT TỪNG LOẠI CHI PHÍ

Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp (II.1) + Chi phí chung (II.2)

II.1. Chi phí trực tiếp bao gồm: Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

Chi phí trực tiếp	=	Chi phí nhân công (a)	+	Chi phí công cụ, dụng cụ (b)	+	Chi phí vật liệu (c)	+	Chi phí khấu hao (d)	+	Chi phí năng lượng (e)

a- Chi phí nhân công: Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình sản xuất sản phẩm.

a.1) Chi phí lao động kỹ thuật được tính theo công thức:

Chi phí lao động kỹ thuật = Số công lao động kỹ thuật theo định mức x Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật

- Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật (LĐKT) bao gồm: lương cấp bậc, lương phụ bằng 11% lương cấp bậc, phụ cấp lưu động bằng 0,4 lương cơ sở 1.150.000(đ) mục này tính cho công tác *"ngoại nghiệp"*, phụ cấp trách nhiệm bằng 0,2 lương cơ sở 1.150.000 (đ) chia 5 công nhân (tính cho tổ bình quân 5 người), phụ cấp BHXH +BHYT + KPCĐ + BHTN = 24% lương cấp bậc (trong đó: cấp BHXH = 18%, BHYT =3%, KPCĐ =2%, BHTN = 1%).

Ví dụ:

Số TT	Bậc công việc	Hệ số lương	Lương cấp bậc 1.150.000	Lương phụ 11% lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động 0,4 lương cơ sở	PCTN 0.2/5 người 0,04 lương cơ sở	Các khoản đóng góp 24% lương cấp bậc	Tổng cộng	Bình quân 1 ngày công
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
I- NGOẠI NGHIỆP:									
A	**Kỹ sư**								
	1	2,34	2.691.000	296.010	460.000	46.000	645.840	4.138.850	159.187
	2	2,65	3.047.500	335.225	460.000	46.000	731.400	4.620.125	177.697
	3	2,96	3.404.000	374.440	460.000	46.000	816.960	5.101.400	196.208
B	**Kỹ thuật viên**								
	4	2,37	2.725.500	299.805	460.000	46.000	654.120	4.158.425	160.978
	5	2,56	2.944.000	323.840	460.000	46.000	706.560	4.480.400	172.323

	6	2,75	3.162.500	347.875	460.000	46.000	759.000	4.775.375	183.668
II- NỘI NGHIỆP:									
A	**Kỹ sư**								
	1	2,34	2.691.000	296.010		46.000	645.840	3.678.850	141.494
	2	2,65	3.047.500	335.225		46.000	731.400	4.160.125	160.005
	3	2,96	3.404.000	374.440		46.000	816.960	4.641.400	178.515
B	**Kỹ thuật viên**								
	4	2,37	2.725.500	299.805		46.000	654.120	3.725.425	143.286
	5	2,56	2.944.000	323.840		46.000	706.560	4.020.400	154.631
	6	2,75	3.162.500	347.875		46.000	759.000	4.315.375	165.976

a.2) Chi phí lao động phổ thông được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí lao động phổ thông} = \text{Số công lao động phổ thông theo định mức} \times \text{Đơn giá ngày công lao động phổ thông}$$

- Đơn giá công lao động phổ thông áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định số 182/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động.

Vùng I : Mức 2.700.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn gồm các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội.

Vùng II: Mức 2.400.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc các huyện còn lại gồm Ba vì, Mỹ Đức, Đan Phượng, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Phúc Thọ thuộc thành phố Hà Nội.

Ngày công lao động phổ thông địa bàn thuộc vùng I = 2.700.000 đồng/26 công = 103.846 đồng/công

Ngày công lao động phổ thông địa bàn thuộc vùng II = 2.400.000đồng/26 công = 92.308 đồng/công

- Cột định mức (ĐM) tính công nhóm hoặc công đơn của các công việc theo Định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Cột Thành tiền đối với lao động kỹ thuật "ngoại nghiệp" đã tính hệ số do ảnh hưởng thời tiết, khí hậu = 1,25.

- Dòng "cộng" của từng loại sản phẩm đã quy về đơn vị tính chung (phần lưới địa chính là **điểm**; Bản đồ địa chính là **ha;** Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là **giấy** và Lập hồ sơ địa chính là **hồ sơ**).

- Khi tính lương **"ngày"** lương cơ bản hay lương tối thiểu lấy lương tháng chia 26 ngày. Số ngày làm việc là 26 ngày/tháng.

Ví dụ: ***Tính chi phí nhân công cho nội dung công việc***: Xác định ranh giới thửa đất (công việc ngoại nghiệp) đối với bản đồ tỷ lệ 1/200 (khó khăn 1) của hạng mục Đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp (1.3, mục II, chương I, phần II – trang 13 Thông tư 50) như sau:

Định biên Nhóm 2KTV6 ; KK1 (10,29/10,29)

- Chi phí lao động kỹ thuật:

- Khó khăn 1: = 10,29 x 183.668 x 2 x 1,25 = 4.724.866 (đồng); trong đó

+ Lương ngày công lao động (công nhóm 2 KTV6) : 183.668 x 2 = 367.336 (đồng)

+ Định mức: Khó khăn 1: 10,29

+ Hệ số thời tiết: 1,25

- Chi phí lao động phổ thông:

Vùng I:

- Khó khăn 1: = 10,29 x 103.846 = 1.068.575 (đồng); trong đó

+ Công lao động phổ thông vùng I: 103.846 đồng/công

+ Định mức: Khó khăn 1: 10,29

Chi phí nhân công (KK1) = Chi phí lao động kỹ thuật + Chi phí lao động phổ thông vùng I = 4.724.866 + 1.068.575 = 5.793.441 (đồng)

Vùng II:

- Khó khăn 1: = 10,29x 92.308 = 949.849 (đồng); trong đó

+ Công lao động phổ thông vùng II: 92.308 đồng/công

+ Định mức: Khó khăn 1: 10,29

Chi phí nhân công (KK1) = Chi phí lao động kỹ thuật + Chi phí lao động phổ thông vùng II = 4.724.866 + 949.849 = 5.674.715 (đồng)

Các loại khó khăn khác tính tương tự như khó khăn 1 (chỉ thay đổi phần số công lao động theo Định mức).

b- Chi phí công cụ, dụng cụ: Là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình sản xuất sản phẩm; cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ} = \text{Số ca sử dụng công cụ dụng cụ theo định mức} \times \text{Đơn giá sử dụng công cụ dụng cụ phân bổ cho 1 ca}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)} \times 26 \text{ ca}}$$

- Đơn giá công cụ, dụng cụ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), lấy theo đơn giá khảo sát thực tế trên địa bàn thành phố Hà Nội tại thời điểm xây dựng đơn giá.

- Số ca sử dụng và niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo Thông tư 50 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số "cộng" của từng loại sản phẩm đã quy về đơn vị tính chung. Như phần chi phí nhân công. (công cụ, dụng cụ tính thêm 5% các loại công cụ, dụng cụ nhỏ và hao hụt).

c- Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu dùng trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm; cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \sum(\text{Số lượng từng loại vật liệu theo định mức} \times \text{Đơn giá từng liệu loại vật liệu})$$

- Đơn giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), lấy theo đơn giá khảo sát thực tế trên địa bàn thành phố Hà Nội tại thời điểm xây dựng đơn giá.

- Số lượng vật liệu được xác định trên cơ sở định mức sử dụng vật liệu được quy định trong Định mức 50 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Số "cộng" của từng loại sản phẩm đã quy về đơn vị tính chung. Như phần chi phí nhân công(Vật liệu đã tính hao hụt 8%).

d- Chi phí khấu hao: Là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện công tác đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính; được xác định trên cơ sở danh mục máy, số ca sử dụng máy theo Định mức kinh tế - kỹ thuật số: 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và mức khấu hao một ca máy; cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức khấu hao một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca;

- Số năm sử dụng cho từng nhóm thiết bị quy định tại Phụ lục số 02 của Thông tư liên tịch số: 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Nguyên giá máy áp dụng giá thấp nhất theo các Bản báo giá thiết bị của các đơn vị cung cấp thiết bị trên thị trường.

e - Chi phí năng lượng: Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm, được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \text{Năng lượng tiêu hao theo định mức} \times \text{Đơn giá do Nhà nước quy định}$$

- Căn cứ 9 thông tư 19/2013/TT-BTC ngày 31/07/2013 của Bộ Công thương áp dụng giá bán điện cho đơn vị hành chính, sự nghiệp có cấp điện áp từ 6KV trở lên là 1.531 đồng/KW (chưa bao gồm thuế VAT trong xây dựng đơn giá).

II.2. Chi phí chung: Là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện, chi phí này được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc cụ thể như sau:

- Đối với công tác ngoại nghiệp : Nhóm II: 25% ; Nhóm III: 20% (của chi phí trực tiếp)
- Đối với công tác nội nghiệp : Nhóm II: 20% ; Nhóm III: 15% (của chi phí trực tiếp)

III- SỬ DỤNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM.

III.1. Phần tổng hợp đơn giá sản phẩm:

Theo từng bước công việc hoặc từng loại sản phẩm có tách riêng *"ngoại nghiệp"* và *"nội nghiệp"*.

III.2. Đơn giá sản phẩm bao gồm:

+ Chi phí trực tiếp và chi phí chung của từng bước công việc hoặc từng nhóm công việc và theo loại khó khăn.

III.3. Các chi phí ngoài đơn giá: Như chi phí khảo sát luận chứng, chi phí kiểm tra nghiệm thu, thu nhập chịu thuế tính trước…tính theo quy định của thông tư Liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XDCSDL ĐẤT ĐAI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượn				
1	**Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất (QT 1)**		**40.416,7**	**284,4**	**527,1**	**1.101,5**	**267,3**	**42.597,1**	**6.389,6**	**48.986,7**	**47.885,2**
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	309	1,62	3,00	5,36	1,45	**321**	48	369	363
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa	216	2,05	3,80	6,55	1,77	**230**	34	264	258
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa	2.917	26,48	49,08	85,91	23,63	**3.103**	465	**3.568**	**3.482**
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	Thửa	27.992	184,79	342,49	599,76	165,26	**29.284**	4.393	**33.677**	**33.077**
	Trong đó: + Tiết 4.2. Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	11.702					**11.702**	1.755	13.457	13.457

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng				
	+ Tiết 4.3 Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	14.631					14.631	2.195	16.825	16.825
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	Trang A4	1.528	17,55	32,53	72,94	21,86	1.673	251	1.924	1.851
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	Thửa	2.678	24,43	45,28	79,36	21,86	2.849	427	3.276	3.197
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa	1.963	7,22	13,39	23,21	6,43	2.014	302	2.316	2.292
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)	Thửa	1.535	7,74	14,34	187,34	13,82	1.758	264	2.022	1.835
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	166	1,62	3,00	5,36	1,45	177	27	204	199
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1.112	10,92	20,24	35,71	9,81	1.189	178	1.367	1.331
II	**Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai (QT2)**		**39.884**	**347,68**	**643,67**	**1.307**	**324**	**42.507**	**6.376**	**48.883**	**47.576**
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa		3,27	6,05	10,52	2,89	23	3	26	16
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa	3.648	14,88	27,55	48,21	13,34	3.752	563	4.314	4.266

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng				
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	Thửa	6.444	34,63	64,12	112,49	31,03	6.687	1.003	7.690	7.577
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	Thửa	6.179	57,03	105,57	185,11	50,96	6.578	987	7.565	7.380
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	Thửa	14.631	168,36	311,70	546,99	150,63	15.808	2.371	18.179	17.632
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	Trang A4	1.528	17,52	32,44	72,94	21,86	1.673	251	1.924	1.851
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	Thửa	2.678	24,44	45,25	79,36	21,86	2.849	427	3.276	3.197
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	Thửa	1.963	7,23	13,39	23,21	6,43	2.014	302	2.316	2.292
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	Thửa	1.535	7,75	14,36	187,34	13,82	1.759	264	2.022	1.835
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	166	1,63	3,03	5,36	1,45	177	27	204	199
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	Thửa	1.112	10,92	20,21	35,71	9,81	1.189	178	1.367	1.331
III	**Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT (QT3)**		16.723	144	233	646	142	17.887	2.683	20.571	19.925
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	155	0,82	1,33	2,58	0,80	160	24	184	182

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượn				
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	Thửa	214	1,62	2,63	5,36	1,45	225	34	259	254
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	Thửa	860	3,05	4,94	9,92	2,73	880	132	1.013	1.003
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	Thửa	6.550	63,14	102,27	204,95	56,43	6.977	1.047	8.024	7.819
	Trong đó: Mục 4.2 Cập nhật các đối tượng địa chính đã biến động theo tình trạng hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	4.979					4.979	747	5.726	5.726
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu thuộc tính (Bước 5)	Thửa	2.640	30,06	48,69	97,81	26,85	2.843	426	3.270	3.172
	Trong đó: Mục 5.3 Nhập và chuẩn hoá dữ liệu thuộc tính bổ sung theo hiện trạng biến động của hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	2.151					2.151	323	2.473	2.473
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	Trang A4	1.528	17,54	28,41	72,94	21,86	1.669	250	1.919	1.846
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa	1.963	7,25	11,74	23,81	6,43	2.013	302	2.314	2.291
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	Thửa	1.535	7,73	12,53	187,34	13,82	1.757	263	2.020	1.833
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	166	1,64	2,65	5,36	1,45	177	27	204	198
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1.112	10,91	17,67	35,71	9,81	1.186	178	1.364	1.328

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng				
IV	**Tích hợp dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện**							**Khi tính cho 1 huyện đơn giá cho một xã dưới đây ta nhân (x) với tổng số xã của từng huyện**			
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Xã	3.570.308	21.204,73	32.607,85	111.012	38.572	3.773.704	566.056	4.339.760	4.228.747
2	Rà soát, cập nhật bổ sung CSDL đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm CSDL địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp (chỉ tính cho các thửa phải cập nhật)	Thửa	Áp dụng theo quy định tại mục 5, chương II, (bảng 7)					**Khi có phát sinh thì lấy tính theo đơn giá ở mục VI dưới đây**			
3	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	Xã	1.785.154	10.610,32	16.316,15	55.548	19.300	1.886.928	283.039	2.169.968	2.114.420
4	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	Xã	19.636.692	116.649,85	179.379,85	610.692	212.187	20.755.601	3.113.340	23.868.941	23.258.249
5	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	Xã	2.829.885	10.610,32	16.316,15	55.548	19.300	2.931.659	439.749	3.371.408	3.315.860
V	**Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh**		32.132.769	190.888,89	527.040	999.360	347.231	34.197.289	5.129.593	39.326.882	38.327.522
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	Huyện	7.140.615	42.415,51	117.108,29	222.058	77.155	7.599.352	1.139.903	8.739.254	8.517.197

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượng				
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	Huyện	2.677.731	15.901,04	43.902,43	83.247	28.924	**2.849.705**	427.456	**3.277.161**	3.193.914
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện	Huyện	22.314.423	132.572,34	366.029,28	694.056	241.152	**23.748.232**	3.562.235	**27.310.467**	**26.616.411**
VI	**Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên**		**118.409**	**1.081**	**11.470**	**13.510**	**967**	**135.437**	**20.316**	**155.752**	**152.243**
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**	Thửa	**21.422**	**195,51**	**2.043,47**	**634,88**	**174,9**	**24.471**	3.671	28.141,2	27.506
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất**	Thửa	**96.987**	**885,21**	**9.426,83**	**2.875**	**792**	**110.966**	16.645	127.611,3	124.736
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu	Thửa	14.281	130,37	1.361,23	423,19	116,7	**16.313**	2.447	18.759,6	18.336
2.2	Đăng ký thế chấp	Thửa	10.711	97,75	1.021,73	317,44	87,5	**12.235**	1.835	14.070,6	13.753
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất	Thửa	14.281	130,37	1.361,23	423,19	116,7	**16.313**	2.447	18.759,6	18.336
2.4	Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất	Thửa	22.154	202,16	2.290,09	656,70	180,8	**25.484**	3.823	29.306,1	28.649
2.5	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất	Thửa	17.709	161,67	1.691,82	525,16	144,7	**20.232**	3.035	23.266,9	22.742
2.6	Cấp đổi, cấp lại GCN	Thửa	7.141	65,14	679,00	211,69	58,19	**8.155**	1.223	9.377,8	9.166
2.7	Các thay đổi khác	Thửa	10.711	97,75	1.021,73	317,44	87,45	**12.235**	1.835	14.070,6	13.753

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)
						Khấu hao	Năng lượn				
3	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)		1.825	83,61	722,52	525,93	155,45	3.312,79	496,92	3.809,7	3.283,8

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG

(Hệ số tiền lương theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ)

Số TT	Bậc lương	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Lương Phụ 11%/L cấp bậc	PC Trách nhiệm 0,2/5	BHXH-YT, CĐ, TN (24%)	Lương tháng	Lương ngày
1	**Kỹ thuật viên 4**	2,37	2.725.500	299.805	46.000	654.120	3.725.425	**143.286**
2	**Kỹ thuật viên 5**	2,56	2.944.000	323.840	46.000	706.560	4.020.400	**154.631**
3	**Kỹ thuật viên 6**	2,75	3.162.500	347.875	46.000	759.000	4.315.375	**165.976**
4	**Kỹ thuật viên 7**	2,94	3.381.000	371.910	46.000	811.440	4.610.350	**177.321**
5	**Kỹ thuật viên 8**	3,13	3.599.500	395.945	46.000	863.880	4.905.325	**188.666**
6	**Kỹ thuật viên 10**	3,51	4.036.500	444.015	46.000	968.760	5.495.275	**211.357**
7	**Kỹ sư 1**	2,34	2.691.000	296.010	46.000	645.840	3.678.850	**141.494**
8	**Kỹ sư 2**	2,65	3.047.500	335.225	46.000	731.400	4.160.125	**160.005**
9	**Kỹ sư 3**	2,96	3.404.000	374.440	46.000	816.960	4.641.400	**178.515**
10	**Kỹ sư 4**	3,27	3.760.500	413.655	46.000	902.520	5.122.675	**197.026**
11	**Kỹ sư 5**	3,58	4.117.000	452.870	46.000	988.080	5.603.950	**215.537**
12	**Kỹ sư 6**	3,89	4.473.500	492.085	46.000	1.073.640	6.085.225	**234.047**

I. CHI TIẾT ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

I.1. Nhân công "Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất"

Bảng 1 (trang 5-7 ĐM)						
STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**ĐM/công nhóm**	**Đơn giá tiền công nhóm**	**Thành tiền**
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,001	309.262	**309,3**
2	**Thu thập tài liệu (Bước 2)**					
	Thu thập các tài liệu đã lập trong quá trình đăng ký, cấp GCN và tài liệu phát sinh trong quá trình quản lý đất đai	Thửa	1KTV6	0,0013	165.976	**215,8**
3	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)**	**Thửa**				**2.917,4**
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số					2.424,9
3.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa các đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính	Thửa	1KS4	0,0013	197.026	256,1
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0,0075	178.515	1.338,9
3.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KTV6	0,005	165.976	829,9
3.2	Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào CSDL theo đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS4	*0,0025*	*197.026*	492,6
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)**					**27.991,8**
4.1	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa	1KTV6	0,01	165.976	1.659,8
4.2	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN *) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	1KS1	0,0827	141.494	11.701,6

I.2. Nhân công Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai (Bảng 3).

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,002	309.262	**619**
2	**Thu thập tài liệu (Bước 2)**	Thửa				**3.648**
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Thửa	2KTV4 + 1KTV6	0,0038	452.547	1.720
2.2	Phân tích, đánh giá lựa chọn tài liệu sử dụng	Thửa	2KS3	0,0054	357.031	1.928
3	**Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)**					**6.444**
3.1	Đối soát, phân loại thửa đất	Thửa	2KTV4	0,0063	286.571	1.805
3.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,015	309.262	4.639
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)**					**6.179**
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số					5.687
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp thông tin không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính	Thửa	1KS4	0,0013	197.026	256
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0,0188	178.515	3.356
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KTV6	0,0125	165.976	2.075
4.2	Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào CSDL theo đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS4	0,0025	197.026	493

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
10.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,001	165.976	166,0
10.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp					
10.3.1	Sổ mục kê, sổ địa chính	Thửa	1KTV6	0,002	165.976	332,0
10.3.2	Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KTV6	0,0017	165.976	282,2
	Cộng	**Thửa**				**40.416,7**

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)**					**14.631**
	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất	Thửa	1KS1	0,1034	141.494	14.631
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)**					**1.528**
6.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0,008	141.494	1.132
6.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (tính đối với các thửa có hồ sơ cần quét)	Trang A4	1KS1	0,0013	141.494	184
6.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số (tính đối với các thửa có hồ sơ cần quét)	Trang A4	1KS1	0,0015	141.494	212
7	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)**					**2.678**
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ GCN dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng CSDL địa chính	Thửa	1KS3	0,015	178.515	2.678
8	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)**					**1.963**
8.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0,0044	442.993	1.949
8.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0,0001	141.494	14
9	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)**					**1.535**
9.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0,0038	357.031	1.357
9.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0,001	178.515	179

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
10	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)**	**Thửa**	1KTV6	0,001	165.976	**166**
11	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)**					**1.112**
11.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (*Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật*)	Thửa	1KTV6	0,002	165.976	332
11.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,001	165.976	166
11.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp					0
11.3.1	Sổ mục kê, sổ địa chính	Thửa	1KTV6	0,002	165.976	332
11.3.2	Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KTV6	0,0017	165.976	282
	Cộng					**40.502,9**

I.3. Nhân công hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT (Bảng 5)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0,0005	309.262	**155**
2	**Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)**					**214**
2.1	Dữ liệu không gian địa chính	Thửa	1KS3	0,0003	178.515	54
2.2	Dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	1KS3	0,0003	178.515	54
2.3	Đánh giá liên kết dữ liệu không gian và thuộc tính	Thửa	1KS3	0,0003	178.515	54
2.4	Đánh giá kết quả và chất lượng cập nhật biến động của hệ thống tại thời điểm hoàn thiện CSDL	Thửa	1KS3	0,0003	178.515	54
3	**Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)**					**860**
	Thu thập bổ sung tài liệu, số liệu, dữ liệu	Thửa	2KTV4 + 1KTV6	0,0019	452.547	860
4	**Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)**					**6.550**
4.1	Chuẩn hóa đối tượng không gian bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0,0013	178.515	232
4.2	Cập nhật các đối tượng địa chính đã biến động theo tình trạng hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	1KTV6	0,03	165.976	4.979
4.3	Chuyển đổi các đối tượng không gian địa chính bổ sung vào CSDL hiện có	Thửa	1KS3	0,0075	178.515	1.339
5	**Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu thuộc tính (Bước 5)**					**2.640**
5.1	Lập mô hình chuyển đổi dữ liệu	Thửa	2KS4	0,0001	394.052	39
5.2	Chuyển đổi và chuẩn hoá dữ liệu theo quy định của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS2	0,0006	160.005	96

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
5.3	Nhập và chuẩn hoá dữ liệu thuộc tính bổ sung theo hiện trạng biến động của hồ sơ cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	1KS1	0,0152	141.494	2.151
5.4	Rà soát, hoàn thiện chất lượng CSDL so với hiện trạng được đánh giá	Thửa	1KS1	0,0025	141.494	354
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)**					**1.528**
6.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0,008	141.494	1.132
6.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0,0013	141.494	184
6.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số	Trang A4	1KS1	0,0015	141.494	212
7	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)**					**1.963**
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0,0044	442.993	1.949
7.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0,0001	141.494	14
8	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)**					**1.535**
8.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0,0038	357.031	1.357
8.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0,001	178.515	179

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
9	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)**	Thửa	1KTV6	0,001	165.976	**166**
10	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)**					**1.112**
10.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (*Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật*)	Thửa	1KTV6	0,002	165.976	332
10.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính	Thửa	1KTV6	0,001	165.976	166
10.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp					614
10.3.1	Sổ mục kê, sổ địa chính	Thửa	1KTV6	0,002	165.976	332
10.3.2	Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KTV6	0,0017	165.976	282
	Cộng					**16.723**

I.4. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính (bảng 6)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
A	**Tích hợp CSDL đia chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện**			**150**		**27.822.038**
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau	Xã	1KS3	20	178.515	3.570.308
2	Rà soát, cập nhật bổ sung CSDL đối với các trường hợp biến động sau thời điểm nghiệm thu sản phẩm CSDL địa chính đến thời điểm triển khai tích hợp (chỉ tính cho các thửa phải cập nhật)					Áp dụng theo quy định tại mục 5, chương II, (bảng 7)
3	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo ĐVHC cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện	Xã	1KS3	10	178.515	1.785.154
4	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã					19.636.692
4.1	*Thông tin của cùng đối tượng địa danh, địa giới, giao thông, thủy văn, các đối tượng hình tuyến khác thuộc các ĐVHC xã kế cận*	*Xã*	*1KS3*	*25*	178.515	4.462.885
4.2	*Thông tin về địa chỉ của thửa đất, tài sản gắn liền với đất, địa chỉ chủ sử dụng đất thuộc các ĐVHC xã khác nhau*	*Xã*	*1KS3*	*25*	178.515	4.462.885
4.3	*Tích hợp thông tin về chủ sử dụng đảm bảo tính duy nhất trong toàn bộ hệ thống CSDL*	*Xã*	*1KS3*	*60*	178.515	10.710.923
5	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	Xã	2KS1	10	282.988	2.829.885
B	**Tích hợp CSDL địa chính của huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh**					**32.132.769**

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	Huyện	1KS3	40	178.515	7.140.615
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	Huyện	1KS3	15	178.515	2.677.731
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo ĐVHC huyện					22.314.423
3.1	*Thông tin của cùng đối tượng địa danh, địa giới, giao thông, thủy văn, các đối tượng hình tuyến khác thuộc các đơn vị hành chính huyện kế cận*	*Huyện*	*1KS3*	*25*	178.515	4.462.885
3.2	*Thông tin về địa chỉ của thửa đất, tài sản gắn liền với đất, địa chỉ chủ sử dụng đất thuộc các đơn vị hành chính huyện khác nhau*	*Huyện*	*1KS3*	*25*	178.515	4.462.885
3.3	*Tích hợp thông tin về chủ sử dụng đảm bảo tính duy nhất trong toàn bộ hệ thống CSDL*	*Huyện*	*1KS3*	*75*	178.515	13.388.654
C	**Định mức đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương**					**11.960.531**
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	Tỉnh	3KS3	15	535.546	8.033.192
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	Tỉnh	6KS3	2	1.071.092	2.142.185
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	Tỉnh	1KS3	10	178.515	1.785.154

Ghi chú: Khi thực hiện công việc Mục A bảng 6 tính cho một huyên thì nhân (x) số xã với đơn giá của từng xã nêu trên để tính cho một huyện.

I.5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên (bảng 7)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	ĐM/công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**	Thửa	1KS3	0,12	**178.515**	**21.422**
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất**					**96.987**
2.1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu	Thửa	1KS3	0,08	178.515	14.281
2.2	Đăng ký thế chấp	Thửa	1KS3	0,06	178.515	10.711
2.3	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất	Thửa	1KS3	0,08	178.515	14.281
2.4	Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất	Thửa	1KS3	0,1241	178.515	22.154
2.5	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất	Thửa	1KS3	0,0992	178.515	17.709
2.6	Cấp đổi, cấp lại GCN	Thửa	1KS3	0,04	178.515	7.141
2.7	Các thay đổi khác	Thửa	1KS3	0,06	178.515	10.711
3	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)**					**1.825**
3.1	Quét (chụp)	Trang A4	1KS1	0,0096	141.494	1.358
3.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0,0015	141.494	212
3.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số	Trang A4	1KS1	0,0018	141.494	255

II. DỤNG CỤ

II.1. Xây dựng CSDLĐC đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất.

Bảng 8

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,0349	0,76
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0582	44,77
3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,1745	24,47
4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,1745	41,95
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,0436	8,73
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,1745	11,19
7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0908	145,97
	Cộng (có 5% hao hụt dụng cụ nhỏ)						**284,42**

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 9

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	1,62
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0072	2,05
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0,0931	26,48
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0,6497	184,79
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0,0617	17,55
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0,0859	24,43
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0254	7,22
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)	0,0272	7,74
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0057	1,62
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0384	10,92
		1,00	**284,42**

II.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Bảng 13

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,0427	0,92
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0711	54,69
3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,2134	29,92
4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,2134	51,30
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,0534	10,70
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,2134	13,68
7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,1110	178,44
Cộng (có 5% hao hụt dụng cụ nhỏ)							**347,71**

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 14

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0094	3,27
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0428	14,88
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0,0996	34,63
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0,1640	57,03
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0,4842	168,36
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,0504	17,52
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0,0703	24,44
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0,0208	7,23
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0,0223	7,75
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0,0047	1,63
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0,0314	10,92
	Cộng	**0,9999**	**347,68**

II.3.Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,0176	0,38
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0294	22,62
3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,0882	12,37
4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,0882	21,20
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,0221	4,43
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,0882	5,65
7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0459	73,79
	Cộng (có 5% hao hụt dụng cụ nhỏ)						**143,77**

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 19

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	0,82
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	0,0113	1,62
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	0,0212	3,05
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	0,4392	63,14
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)	0,2091	30,06
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,1220	17,54
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0504	7,25
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0538	7,73
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0114	1,64
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0759	10,91
	Cộng	**1,00**	**143,77**

II.4 Tích hợp cơ sở dữ liệu đia chính

4.1. Tích hợp CSDL đia chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện

Bảng 23

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/1 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	18,8	406,73
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	25,0	19.230,77
3	Ghế	Cái	96	13.500	5	150,0	811,30
4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	150,0	36.057,69
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	37,5	7.512,02
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	75,0	4.807,69
7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	54,0	86.807,70
	Cộng (có 5% hao hụt dụng cụ nhỏ)						**159.075,21**

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 24

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/1xã
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	0,1333	21.204,73
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện;	0,0667	10.610,32
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	0,7333	116.649,85
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	0,0667	10.610,32
Cộng		**1,00**	**159.075,21**

4.2. Tích hợp dữ liệu địa cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/Huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	22,5	486,78
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	30,0	23.076,92
3	Ghế	Cái	96	13.500	5	180,0	973,56
4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	180,0	43.269,23
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	45,0	9.014,42
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	90,0	5.769,23
7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	64,8	104.169,24
	Cộng (có 5% hao hụt dụng cụ nhỏ)						**190.888,89**

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 30

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/huyện
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	0,2222	42.415,51
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	0,0833	15.901,04
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện	0,6945	132.572,34
Cộng		**1**	**190.888,89**

4.3. Đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương

Bảng 35

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/xã)	Thành tiền (đồng/lần đồng bộ)
1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	5,40	116,83
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	9,00	6.923,08
3	Ghế	Cái	96	13.500	5	27,00	146,03
4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	27,00	6.490,38
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	6,75	1.352,16
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	27,00	1.730,77
7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	14,04	22.570,00
	Cộng (có 5% hao hụt dụng cụ nhỏ)						**40.167,22**

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 36

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/ lần đồng bộ
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	0,56	22.493,64
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	0,07	2.811,71
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	0,37	14.861,87
Cộng		**1,00**	**40.167,22**

II.5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên

Bảng 41

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**						**195,51**
1.1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,024	0,52
1.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,04	30,77
1.3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,12	16,83
1.4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,12	28,85
1.5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,03	6,01
1.6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,12	7,69
1.7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0624	100,31
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất**						
2.1	***Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu***						**130,37**
2.1.1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,016	0,35
2.1.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0267	20,54
2.1.3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,08	11,22
2.1.4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,08	19,23
2.1.5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,02	4,01
2.1.6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,08	5,13
2.1.7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0416	66,87
2.2	***Đăng ký thế chấp***						**97,75**
2.2.1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,012	0,26
2.2.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,02	15,38
2.2.3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,06	8,41
2.2.4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,06	14,42
2.2.5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,015	3,00

2.2.6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,06	3,85
2.2.7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0312	50,16
2.3	***Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất***						**130,37**
2.3.1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,016	0,35
2.3.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0267	20,54
2.3.3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,08	11,22
2.3.4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,08	19,23
2.3.5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,02	4,01
2.3.6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,08	5,13
2.3.7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0416	66,87
2.4	***Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất***						**202,16**
2.4.1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,0248	0,54
2.4.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0414	31,85
2.4.3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,1241	17,40
2.4.4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,1241	29,83
2.4.5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,031	6,21
2.4.6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,1241	7,96
2.4.7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0645	103,69
2.5	***Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất***						**161,67**
2.5.1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,0198	0,43
2.5.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0331	25,46
2.5.3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,0992	13,91
2.5.4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,0992	23,85
2.5.5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,0248	4,97
2.5.6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,0992	6,36
2.5.7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0516	82,95
2.6	***Cấp đổi, cấp lại GCN***						**65,14**
2.6.1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,008	0,17
2.6.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0133	10,23
2.6.3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,04	5,61
2.6.4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,04	9,62
2.6.5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,01	2,00
2.6.6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,04	2,56
2.6.7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0208	**33,44**

2.7	*Các thay đổi khác*						**97,75**
2.7.1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,012	0,26
2.7.2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,02	15,38
2.7.3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,06	8,41
2.7.4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,06	14,42
2.7.5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,015	3,00
2.7.6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,06	3,85
2.7.7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0312	**50,16**

Bảng 42

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá /ca	Định mức (ca/trang A4)	Thành tiền (đồng/trang A4)
	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)						**83,61**
1	Dập ghim	Cái	24	13.500	22	0,0103	0,22
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1.200.000	769	0,0171	13,15
3	Ghế	Cái	96	350.000	140	0,0513	7,19
4	Bàn làm việc	Cái	96	600.000	240	0,0513	12,33
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500.000	200	0,0128	2,56
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40.000	64	0,0513	3,29
7	Điện năng	kW	105%	1.608	1.608	0,0267	**42,92**

III. THIẾT BỊ

III.1. Xây dựng CSDLĐC đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất.

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị (bước 1)**	**Thửa**						
1.1	**Khấu hao**							**5,36**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0008	4,77
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0003	0,59
1.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0009	**1,45**
2	**Thu thập tài liệu (Bước 2)**	**Xã**						
2.1	**Khấu hao**							**6,55**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0010	5,96
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0003	0,59
2.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0011	**1,77**
3	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)**							
3.1	**Khấu hao**							**85,91**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0130	77,48

	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0043	8,43
3.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0147	**23,63**
4	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)**							
4.1	**Khấu hao**							**599,76**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0907	540,57
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0302	59,19
4.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,1028	**165,26**
5	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)**							
5.1	**Khấu hao**							**72,94**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0086	51,26
	Máy quét A4	Cái	0,6	10	12.500.000	2.500	0,0064	16,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0029	5,68
5.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0136	**21,86**
6	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)**							
6.1	**Khấu hao**							**79,36**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0120	71,52
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0040	7,84
6.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0136	**21,86**
7	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)**							
7.1	**Khấu hao**							**23,21**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0035	20,86

	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0012	2,35
7.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0040	**6,43**
8	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)**							
8.1	**Khấu hao**							**187,34**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0038	22,65
	Máy in laser	Cái	0,6	10	3.090.000	618	0,0003	0,19
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0013	2,55
	Máy server		1,0	10	190.000.000	38.000	0,0038	144,40
	Thiết bị mạng		0,1	10	23.100.000	4.620	0,0038	17,56
8.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0086	**13,82**
9	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)**							
9.1	**Khấu hao**							**5,36**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0008	4,77
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0003	0,59
9.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0009	1,45
10	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)**							
10.1	**Khấu hao**							**35,71**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0054	32,18
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0018	3,53
10.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0061	**9,81**

III.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Bảng 15

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (ca/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị (bước 1)**							
1.1	**Khấu hao**							**10,52**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0016	9,54
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0005	0,98
1.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0018	**2,89**
2	**Thu thập tài liệu**	**Xã**						
2.1	**Khấu hao**							**48,21**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0073	43,51
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0024	4,70
2.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0083	**13,34**
3	**Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)**							
3.1	**Khấu hao**							**112,49**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0170	101,32
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0057	11,17
3.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0193	**31,03**
4	**Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)**							
4.1	**Khấu hao**							**185,11**

	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0280	166,88
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0093	18,23
4.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0317	**50,96**
5	**Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)**							
5.1	**Khấu hao**							**546,99**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0827	492,89
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0276	54,10
5.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0937	**150,63**
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)**							
6.1	**Khấu hao**							**72,94**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0086	51,26
	Máy quét A4	Cái	0,6	10	12.500.000	2.500	0,0064	16,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0029	5,68
6.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0136	**21,86**
7	**Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)**							
7.1	**Khấu hao**							**79,36**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0120	71,52
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0040	7,84
7.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0136	**21,86**
8	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)**							
8.1	**Khấu hao**							**23,21**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0035	20,86

	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0012	2,35
8.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0040	**6,43**
9	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 9)**							
9.1	**Khấu hao**							**187,34**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0038	22,65
	Máy in laser	Cái	0,6	10	3.090.000	618	0,0003	0,19
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0013	2,55
	Máy server		1,0	10	190.000.000	38.000	0,0038	144,40
	Thiết bị mạng		0,1	10	23.100.000	4.620	0,0038	17,56
9.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0086	**13,82**
10	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)**							
10.1	**Khấu hao**							**5,36**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0008	4,77
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0003	0,59
10.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0009	**1,45**
11	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)**							
11.1	**Khấu hao**							**35,71**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0054	32,18
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0018	3,53
11.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0061	**9,81**

III.3. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	**Công tác chuẩn bị (Bước 1)**	**Thửa**						
1.1	**Khấu hao**							**2,58**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0004	2,38
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0001	0,20
1.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0005	**0,80**
2	**Rà soát, đánh giá hiện trạng cơ sở dữ liệu (Bước 2)**							
2.1	**Khấu hao**							**5,36**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0008	4,77
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0003	0,59
2.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0009	**1,45**
3	**Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)**							
3.1	**Khấu hao**							**9,92**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0015	8,94
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0005	0,98
3.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0017	**2,73**

4	**Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)**							
4.1	**Khấu hao**							**204,95**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0310	184,76
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0103	20,19
4.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0351	**56,43**
5	**Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)**							
5.1	**Khấu hao**							**97,81**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0148	88,21
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0049	9,60
5.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0167	**26,85**
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)**							
6.1	**Khấu hao**							**72,94**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0086	51,26
	Máy quét A4	Cái	0,6	10	12.500.000	2.500	0,0064	16,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0029	5,68
6.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0136	**21,86**
7	**Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)**							
7.1	**Khấu hao**							**23,81**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0036	21,46
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0012	2,35
7.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0040	**6,43**

8	**Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)**							
8.1	**Khấu hao**							**187,34**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0038	22,65
	Máy in laser	Cái	0,6	10	3.090.000	618	0,0003	0,19
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0013	2,55
	Máy server		1,0	10	190.000.000	38.000	0,0038	144,40
	Thiết bị mạng		0,1	10	23.100.000	4.620	0,0038	17,56
8.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0086	**13,82**
9	**Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)**							
9.1	**Khấu hao**							**5,36**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0008	4,77
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0003	0,59
9.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0009	**1,45**
10	**Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)**							
10.1	**Khấu hao**							**35,71**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0054	32,18
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0018	3,53
10.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0061	**9,81**

III. 4. Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính

III.4.1.Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện

Bảng 25

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (tính cho 1 xã)	Thành tiền (đồng/xã)
I	**Tích hợp CSDL đia chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện**							
1.1	**Khấu hao**							**832.800**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	120	715.200
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	60	117.600
1.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	180	**289.359**

Phân bổ mức thiết bị cho từng bước công việc

Bảng 26

TT	Các bước công việc	Hệ số	Khấu hao đồng/1xã	Điện năng đồng/1xã
1	*Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan*	*0,1333*	***111.012***	***38.572***
2	*Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện;*	*0,0667*	***55.548***	***19.300***
3	*Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã*	*0,7333*	***610.692***	***212.187***
4	*Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày*	*0,0667*	***55.548***	***19.300***
Cộng		**1,00**	**832.800**	**289.359**

III.4.2. Tích hợp dữ liệu địa cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh

Bảng 31

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (tính cho 1 huyện)	Thành tiền (đồng/huyện)
1.1	**Khấu hao**							**999.360**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	144	858.240
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	72	141.120
1.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	216	**347.231**

Phân bổ mức thiết bị cho từng bước công việc

Bảng 32

TT	Các bước công việc	Hệ số	Khấu hao đồng/1 huyện	Điện năng đồng/1 huyện
1	*Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau*	*0,2222*	***222.058***	***77.155***
2	*Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)*	*0,0833*	***83.247***	***28.924***
3	*Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện*	*0,6945*	***694.056***	***241.152***
Cộng		**1,00**	**999.360**	**347.231**

III.4.3. Đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (tính cho 1 tỉnh)	Thành tiền (đồng/tỉnh)
1.1	**Khấu hao**							**142.848**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	21,60	128.736
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	7,20	14.112
1.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	24,50	**39.385**

Phân bổ mức thiết bị cho từng bước công việc

Bảng 38

TT	Các bước công việc	Hệ số	Khấu hao đồng/1 tỉnh	Điện năng đồng/1tỉnh
1	*Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương*	*0,56*	79.995	22.056
2	*Thực hiện truyền số liệu định kỳ*	*0,07*	9.999	2.757
3	*Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương*	*0,37*	52.854	14.572
Cộng		**1,00**	**142.848**	**39.385**

III.5. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên

Bảng 43

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**							
1.1	**Khấu hao**							**634,88**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,096	572,16
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,032	62,72
1.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,1088	**174,90**
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính thửa đất**							
2.1	***Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu***							
2.1.1	**Khấu hao**							**423,19**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,064	381,44
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0213	41,75
2.1.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0726	**116,71**
2.2	***Đăng ký, thế chấp***							
2.2.1	**Khấu hao**							**317,44**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,048	286,08
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,016	31,36
2.2.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0544	87,45
2.3	***Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất***							
2.3.1	**Khấu hao**							**423,19**

	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,064	381,44
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0213	41,75
2.3.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0726	**116,71**
2.4	***Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất***							
2.4.1	**Khấu hao**							**656,70**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0993	591,83
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0331	64,88
2.4.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,1125	**180,85**
2.5	***Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất***							
2.5.1	**Khấu hao**							**525,16**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,0794	473,22
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0265	51,94
2.5.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,09	**144,68**
2.6	***Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận***							
2.6.1	**Khấu hao**							**211,69**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,032	190,72
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0107	20,97
2.6.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0362	**58,19**
2.7	***Các thay đổi khác***							
2.7.1	**Khấu hao**							**317,44**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,048	286,08
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,016	31,36
2.7.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0544	**87,45**

Bảng 44

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/trang A4)	Thành tiền (đồng/trang A4)
6	**Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)**							
6.1	**Khấu hao**							**525,93**
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	14.900.000	5.960	0,065	387,40
	Máy quét A4	Cái	0,6	10	12.500.000	2.500	0,0384	96,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	9.800.000	1.960	0,0217	42,53
6.2	**Điện năng**	Kw			1.608	1.608	0,0967	**155,45**

IV. VẬT LIỆU

IV.1 Xây dựng CSDLĐC đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất.

Bảng 11

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,0013	52,00
2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0004	220,00
3	Sổ	Quyển	30.000	0,0013	39,00
4	Bút bi	Cái	1.500	0,0050	7,50
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0013	19,50
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,0025	50,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0025	45,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0038	55,10
	Cộng (có 8% hao hụt)				**527,15**

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

Bảng 12

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	3,00
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0072	3,80
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0,0931	49,08
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0,6497	342,49
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0,0617	32,53
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0,0859	45,28
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0254	13,39
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0272	14,34
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0057	3,00
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0384	20,24
Cộng		**1,00**	**527,15**

IV.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Bảng 16

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,0019	76,00
2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0005	275,00
3	Sổ	Quyển	30.000	0,0019	57,00
4	Bút bi	Cái	1.500	0,0063	9,45
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0019	28,50
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,0025	50,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0025	45,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0038	55,10
	Cộng (có 8% hao hụt)				**643,73**

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

Bảng 17

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0094	6,05
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0428	27,55
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0,0996	64,12
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0,1640	105,57
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0,4842	311,70
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,0504	32,44
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0,0703	45,25
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0,0208	13,39
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0,0223	14,36
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0,0047	3,03
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0,0314	20,21
Cộng		**1,00**	**643,67**

IV.3. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng nhưng nội dung chưa theo đúng quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT

Bảng 21

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,0004	16,00
2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0001	55,00
3	Sổ	Quyển	30.000	0,0006	18,00
4	Bút bi	Cái	1.500	0,0025	3,75
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0006	9,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,0025	50,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0025	45,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0013	18,85
	Cộng (có 8% hao hụt)				**232,85**

Phân bổ vật liệu cho từng bước công việc

Bảng 22

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	1,33
2	Rà soát, đánh giá hiện trạng CSDL (Bước 2)	0,0113	2,63
3	Thu thập bổ sung tài liệu (Bước 3)	0,0212	4,94
4	Hoàn thiện dữ liệu không gian (Bước 4)	0,4392	102,27
5	Chuyển đổi và hoàn thiện dữ liệu (Bước 5)	0,2091	48,69
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0,1220	28,41
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0504	11,74
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0538	12,53
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0114	2,65
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0759	17,67
Cộng		**1,00**	**232,85**

IV.4. Tích hợp CSDL đia chính

IV.4.1. Tích hợp CSDL đia chính của xã vào CSDL đất đai cấp huyện

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (xã)	Thành tiền đồng/xã
1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,5	20.000,00
2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,2	110.000,00
3	Sổ	Quyển	30.000	1,0	30.000,00
4	Bút bi	Cái	1.500	5,0	7.500,00
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	2,0	30.000,00
6	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	2,0	29.000,00
	Cộng (có 8% hao hụt)				**244.620,00**

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

Bảng 28

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/xã
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau (nếu có). Trường hợp có mâu thuẫn về hình thửa (do độ chính xác của các loại bản đồ địa chính khác loại tỷ lệ) cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	0,1333	32.607,85
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã vào CSDL đất đai cấp huyện;	0,0667	16.316,15
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính xã	0,7333	179.379,85
4	Thử nghiệm việc quản lý, khai thác, cập nhật CSDL đã được tích hợp trong thời gian mười (10) ngày	0,0667	16.316,15
Cộng		**1,00**	**244.620**

IV.4. 2.Tích hợp dữ liệu địa cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh

Bảng 33

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (tính cho 1 huyện)	Thành tiền đồng/huyện
1	Giấy in A4	Gram	40.000	1,00	40.000,00
2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,30	165.000,00
3	Sổ	Quyển	30.000	2,00	60.000,00
4	Bút bi	Cái	1.500	10,00	15.000,00
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	10,00	150.000,00
6	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	4,00	58.000,00
	Cộng (có 8% hao hụt)				**527.040,00**

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

Bảng 34

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/huyện
1	Rà soát dữ liệu không gian của từng ĐVHC cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các huyện tiếp giáp nhau	0,2222	117.108,29
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính cấp huyện vào CSDL đất đai cấp tỉnh (đối với các huyện hạ tầng mạng chưa đáp ứng được yêu cầu truy cập trực tiếp vào CSDL đất đai tập trung tại cấp tỉnh)	0,0833	43.902,43
3	Xử lý những bất cập về thông tin thuộc tính địa chính trong quá trình tích hợp CSDL theo đơn vị hành chính huyện	0,6945	366.029,28
Cộng		**1,00**	**527.040**

IV.4.3. Đồng bộ CSDL đất đai cấp tỉnh vào CSDL đất đai cấp Trung ương

Bảng 39

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (tính cho 1 tỉnh))	Thành tiền đồng/tỉnh
1	Giấy in A4	Gram	40.000	1,00	40.000
2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,30	165.000
3	Sổ	Quyển	30.000	2,00	60.000
4	Bút bi	Cái	1.500	10,00	15.000
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	10,00	150.000
6	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	6,00	87.000
	Cộng (có 8% hao hụt)				**558.360**

Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc

Bảng 40

TT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/tỉnh
1	Cấu hình kết nối từ tỉnh lên Trung ương	0,15	83.754
2	Thực hiện truyền số liệu định kỳ	0,05	27.918
3	Kiểm tra, cập nhật CSDL cấp tỉnh lên cấp Trung ương	0,80	446.688
Cộng		**1,00**	**558.360**

IV.5.Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thường xuyên

Bảng 45

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền đồng/thửa
1	**Chỉnh lý hình thể thửa đất vào dữ liệu không gian địa chính của CSDL**				**2.043,47**
1.1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,003	120,00
1.2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0006	330,00
1.3	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,0188	564,00
1.4	Bút bi	Cái	1.500	0,0372	55,80
1.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,018	270,00
1.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,012	240,00
1.7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0072	129,60
1.8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0126	182,70
2	**Cập nhật thông tin biến động về thuộc tính địa chính của thửa đất**				
2.1	***Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu***				**1.361,23**
2.1.1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,002	80,00
2.1.2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0004	220,00
2.1.3	Sổ	Quyển	30.000	0,0125	375,00
2.1.4	Bút bi	Cái	1.500	0,0248	37,20
2.1.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,012	180,00
2.1.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,008	160,00
2.1.7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0048	86,40
2.1.8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0084	121,80
2.2	***Đăng ký thế chấp***				**1.021,73**
2.2.1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,0015	60,00
2.2.2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0003	165,00
2.2.3	Sổ	Quyển	30.000	0,0094	282,00
2.2.4	Bút bi	Cái	1.500	0,0186	27,90
2.2.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,009	135,00
2.2.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,006	120,00
2.2.7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0036	64,80
2.2.8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0063	91,35

2.3	***Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất***				**1.361,23**
2.3.1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,002	80,00
2.3.2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0004	220,00
2.3.3	Sổ	Quyển	30.000	0,0125	375,00
2.3.4	Bút bi	Cái	1.500	0,0248	37,20
2.3.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,012	180,00
2.3.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,008	160,00
2.3.7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0048	86,40
2.3.8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0084	121,80
2.4	***Chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất***				**2.290,09**
2.4.1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,0001	4,00
2.4.2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0001	55,00
2.4.3	Sổ	Quyển	30.000	0,0385	1.155,00
2.4.4	Bút bi	Cái	1.500	0,0385	57,75
2.4.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0186	279,00
2.4.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,0124	248,00
2.4.7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0074	133,20
2.4.8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,013	188,50
2.5	***Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất***				**1.691,82**
2.5.1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,0025	100,00
2.5.2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0005	275,00
2.5.3	Sổ	Quyển	30.000	0,0155	465,00
2.5.4	Bút bi	Cái	1.500	0,0308	46,20
2.5.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0149	223,50
2.5.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,0099	198,00
2.5.7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,006	108,00
2.5.8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0104	150,80
2.6	***Cấp đổi, cấp lại GCN***				**679,00**
2.6.1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,001	40,00
2.6.2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0002	110,00
2.6.3	Sổ	Quyển	30.000	0,0062	186,00
2.6.4	Bút bi	Cái	1.500	0,0124	18,60
2.6.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,006	90,00
2.6.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,004	80,00
2.6.7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0024	43,20
2.6.8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0042	60,90

2.7	*Các thay đổi khác*				**1.021,73**
2.7.1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,0015	60,00
2.7.2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0003	165,00
2.7.3	Sổ	Quyển	30.000	0,0094	282,00
2.7.4	Bút bi	Cái	1.500	0,0186	27,90
2.7.5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,009	135,00
2.7.6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,006	120,00
2.7.7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0036	64,80
2.7.8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0063	91,35

Bảng 46

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (tính cho 1 trang A4))	Thành tiền đồng/trang A4)
Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đối với trường hợp đăng ký bổ sung lần đầu, đăng ký biến động (nếu có)					**722,52**
1	Giấy in A4	Gram	40.000	0,0011	44,00
2	Mực in laser	Hộp	550.000	0,0002	110,00
3	Sổ	Quyển	30.000	0,0067	201,00
4	Bút bi	Cái	1.500	0,0133	19,95
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0064	96,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000	0,0043	86,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	18.000	0,0026	46,80
8	Cặp để tài liệu	Cái	14.500	0,0045	65,25

1. DỤNG CỤ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	15.000
2	Túi đựng tài liệu	Cái	15.000
3	Dập ghim	Cái	13.500
4	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	1.200.000
5	Ghế	Cái	350.000
6	Bàn làm việc	Cái	600.000
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	500.000
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	40.000
9	Tủ đựng tài liệu	cái	1.000.000
10	Giá để tài liệu	Cái	220.000
11	Điện năng	kW	1.531

2. THIẾT BỊ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá
1	Máy tính để bàn	Cái	14.900.000
2	Máy in laser	Cái	3.090.000
3	Máy Scan (quét A4)	Bộ	12.500.000
4	Điều hoà nhiệt độ	Cái	9.800.000
5	Máy server	Bộ	190.000.000
6	Thiết bị mạng	Cái	23.100.000
7	Điện năng	kW	1.531

3. VẬT LIỆU

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá
1	Giấy in A4	Gram	40.000
2	Mực in laser	Hộp	550.000
3	Mực máy photocopy	Hộp	300.000
4	Sổ	quyển	30.000
5	Bút bi	Cái	1.500
6	Đĩa CD	Cái	10.000
7	Đĩa DVD	Cái	15.000
8	Hộp ghim kẹp	Hộp	20.000
9	Hộp ghim dập	Hộp	18.000
10	Giấy note	Tập	8.000
11	Cặp để tài liệu	Cái	14.500